ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1269/2007/QĐ-UBND	*Tuy Hòa, ngày 17 tháng 7 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên các loại lâm sản, khoáng sản và nước thiên nhiên áp dụng trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế Tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 42/2007/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế Tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Liên ngành Cục Thuế - Sở Tài chính tại Tờ trình số 846 LN/CT-STC ngày 02 tháng 7 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tính thuế tài nguyên các loại lâm sản, khoáng sản và nước thiên nhiên áp dụng trên địa bàn Tỉnh. Chi tiết giá tính thuế các loại tài nguyên thiên nhiên theo Bảng giá tính thuế kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công nghiệp, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
CÁC LOẠI LÂM SẢN, KHOÁNG SẢN VÀ NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1269/2007/QĐ-UBND ngày 17/7/2007 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài nguyên thiên nhiên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
I	**LÂM SẢN**		
A	***Gỗ tròn (chính phẩm)***		
1	Nhóm I	đồng/m^3	5.000.000
2	Nhóm II	đồng/m^3	3.500.000
3	Nhóm III	đồng/m^3	3.000.000
4	Nhóm IV	đồng/m^3	2.000.000
5	Nhóm V	đồng/m^3	1.600.000
6	Nhóm VI	đồng/m^3	1.200.000
7	Nhóm VII	đồng/m^3	900.000
8	Nhóm VIII	đồng/m^3	800.000
9	Gỗ gốc hương	đồng/gốc	800.000
10	Gốc gỗ các loại, trừ gốc gỗ hương	đồng/gốc	200.000
B	***Lâm sản khác***		
1	Song mây	đồng/sợi	
	- Đường kính 15 mm		6.000
	- Đường kính 15 - 30 mm		12.000
	- Đường kính 30 - 40 mm		18.000
	- Đường kính 40 mm trở lên		21.000
2	Củi	đồng/Ster	80.000
3	Than	đồng/kg	1.500
4	Xá xị (tính theo kg gỗ)	đồng/kg	1.500
5	Xá xị (tính theo lít)	đồng/lít	50.000
6	Vàng đắng	đồng/kg	1.500
7	Hạt ươi	đồng/kg	8.000
8	Chai cục	đồng/kg	1.500
9	Vỏ bồi lời	đồng/kg	1.500
10	Đót cây	đồng/kg	1.000
11	Cây sặc	đồng/kg	200
12	Mây rắc	đồng/kg	4.000
II	**KHOÁNG SẢN**		
1	Cát xây dựng	đồng/m^3	24.000
2	Cát nền	đồng/m^3	15.000
3	Sạn	đồng/m^3	60.000
4	Đất đổ nền móng	đồng/m^3	10.000

5	Đất sét sản xuất xi măng (phụ gia)	đồng/m^3	30.000
6	Đất làm gạch	đồng/m^3	15.000
7	Đá chẻ 20 x 20 x 25	đồng/viên	1.600
8	Đá chẻ 15 x 20 x 25	đồng/viên	1.400
9	Đá chẻ không quy cách	đồng/viên	800
10	Đá hộc	đồng/m^3	45.000
11	Đá 0,5 x 1	đồng/m^3	68.000
12	Đá 1 x 2	đồng/m^3	72.000
13	Đá 2 x 4	đồng/m^3	58.000
14	Đá 4 x 6	đồng/m^3	56.000
15	Đá cấp phối	đồng/m^3	60.000
16	Đá Granit đen	đồng/m^3	2.400.000
17	Đá Granit vàng	đồng/m^3	1.400.000
18	Đá Granit đỏ	đồng/m^3	3.600.000
19	Đá Gabro	đồng/m^3	3.600.000
20	Đá mỹ nghệ (đá cảnh)	đồng/m^3	3.800.000
21	Điatomit	đồng/tấn	600.000
22	Inmenit (ti tan)	đồng/tấn	450.000
23	Fluorit	đồng/tấn	550.000
24	Đất Pentônic	đồng/kg	100
25	Đất cao lanh	đồng/m^3	50.000
26	Than bùn	đồng/m^3	60.000
III	**NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC THIÊN NHIÊN (bao gồm cả nước nóng thiên nhiên)**		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc dùng cho sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng, các loại bia và nước giải khát	đồng/lít	150
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ (ngoài quy định tại điểm 1, mục III nêu trên)		
	- Nước mặt	đồng/m^3	2.000
	- Nước ngầm	đồng/m^3	4.000

Ghi chú:

- Đối với lâm sản là các loại được phép khai thác theo quy định của pháp luật.

- Đối với gỗ có đường kính từ 25cm trở lên gọi là sản phẩm gỗ chính phẩm; từ 10cm đến dưới 25cm là sản phẩm gỗ tận thu, tận dụng; từ 10cm trở xuống được xác định là củi.

- Giá tính thuế tài nguyên của gỗ tận thu, tận dụng bằng 60% giá gỗ chính phẩm./.